rén dào

人道

Noun · humanity; human sympathy

Example Sentences

bāng zhù bié rén shì rén dào
帮 助 别 人 是 人 道 。

Helping others is humane.

zài zhàn zhēng zhōng rén dào zhǔ yì yuán zhù fēi cháng zhòng yào
在 战 争 中 ， 人 道 主 义 援 助 非 常 重 要 。

In war, humanitarian aid is very important.

tā lěng mò de tài dù wán quán quē fá jī běn de rén dào guān huái
他 冷 漠 的 态 度 ， 完 全 缺 乏 基 本 的 人 道 关 怀 。

His indifferent attitude completely lacks basic human sympathy.
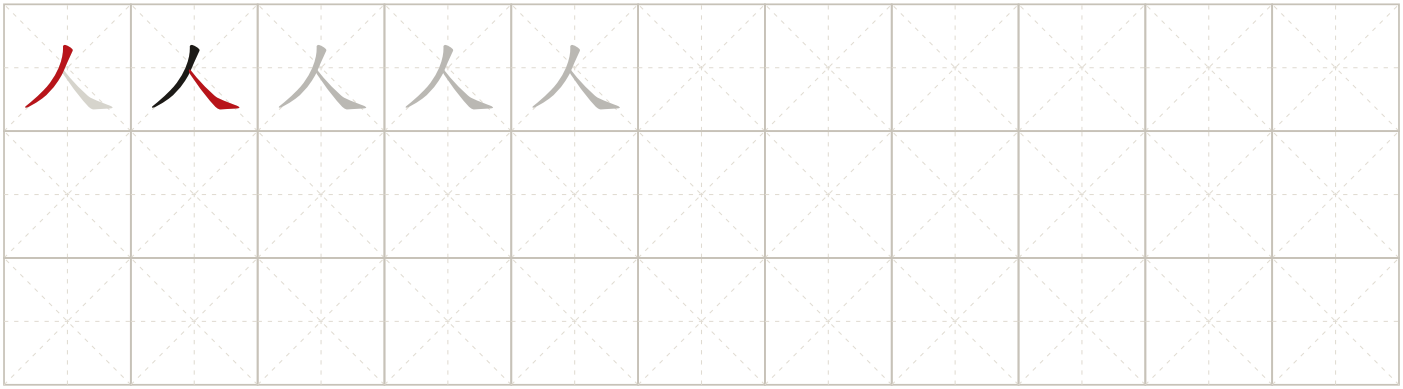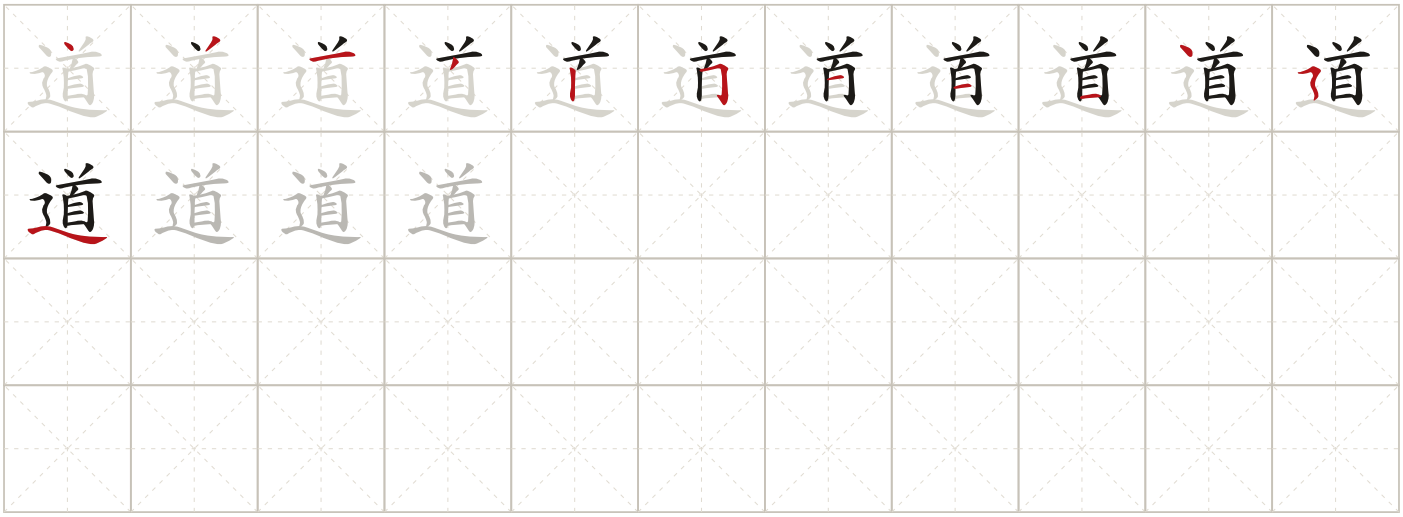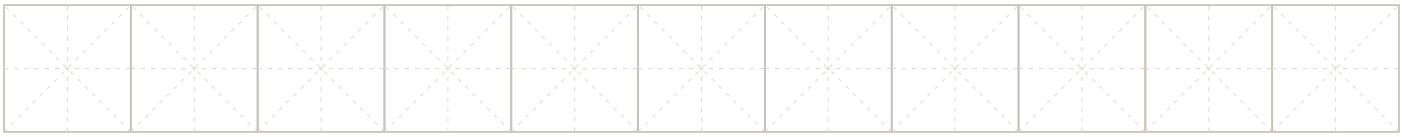
Trace each character, then write the word on your own.